

Số: 1784/QĐ-ĐHKTL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy trình hướng dẫn đối sánh và so chuẩn chất lượng giáo dục
Trường Đại học Kinh tế - Luật**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-ĐHQG ngày 17/8/2016 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường đại học thành viên và khoa trực thuộc ĐHQG-HCM;

Căn cứ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1521/QĐ-ĐHQG ngày 29/12/2017 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc ban hành quy định về đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục đại học tại ĐHQG-HCM;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **Quy trình hướng dẫn đối sánh và so chuẩn chất lượng giáo dục Trường Đại học Kinh tế - Luật.**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, BDCL.

huu



HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Công Gia Khánh
Hoàng Công Gia Khánh

QUY TRÌNH

Hướng dẫn đối sánh và so chuẩn chất lượng giáo dục

tại Trường Đại học Kinh tế - Luật

(Kèm theo Quyết định số 1751/QĐ-ĐHKTL ngày 29 tháng 11 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này hướng dẫn về việc đối sánh và so chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục (CSGD) đại học và chương trình đào tạo (CTĐT) giữa các CSGD đại học tương đương trong nước và nước ngoài đồng thời so với chuẩn mực của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD và CTĐT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của các tổ chức xếp hạng đánh giá trong và ngoài nước.

2. Văn bản này được áp dụng để đối sánh và so chuẩn chất lượng các hoạt động của Trường Đại học Kinh tế-Luật, ĐHQG-HCM (Trường) về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của các CTĐT đại học và sau đại học tại Trường.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. So chuẩn: là hoạt động so sánh kết quả hoạt động thực tế của Trường hoặc kết quả chất lượng thực tế của Trường hoặc của CTĐT với yêu cầu cần đạt được theo chuẩn mực trong nước do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc của các tổ chức xếp hạng đánh giá trong và ngoài nước.

2. Đối sánh: là hoạt động đối chiếu và so sánh chất lượng các hoạt động của Trường với CSGD đại học tương đương khác hoặc chất lượng CTĐT của Trường với CTĐT khác tương đương được lựa chọn.

3. Chất lượng của CSGD: là sự đáp ứng mục tiêu do CSGD đề ra, đảm bảo các yêu cầu về mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục đại học, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

4. Cải tiến: là quá trình khắc phục những tồn tại và hạn chế của Nhà trường (được xác định sau khi đối sánh/ tự đánh giá/ đánh giá ngoài) nhằm liên tục nâng cao chất lượng giáo dục.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện nhằm đánh giá đúng thực trạng chất lượng của Trường và của các CTĐT của Trường, làm căn cứ để xây dựng các giải pháp cải tiến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

2. Kết quả so chuẩn, đối sánh phải thể hiện được tính chính xác, trung thực, khách quan và đầy đủ các thông tin theo yêu cầu của cải tiến chất lượng và phải có tính khả thi.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động

1. Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện định kỳ hàng năm.

2. Đối tác lựa chọn để đối sánh chất lượng các hoạt động của Trường là các CSGD đại học trong nước có sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục tương đương, có số liệu đối sánh tương ứng về mặt thời gian.

3. Đối tác lựa chọn để đối sánh chất lượng các CTĐT bao gồm CTĐT hiện hành của Trường, CTĐT của CSGD đại học trong và ngoài nước có quy mô tương đương, có số liệu đối sánh tương ứng về mặt thời gian.

4. Khuyến khích lựa chọn các đối tác có chỉ số đối sánh ở mức cao hơn, tạo động lực phấn đấu nâng cao chất lượng đào tạo.

5. Ngoài việc đối sánh với các CSGD đại học, CTĐT khác (đối sánh ngoài), các đơn vị chức năng còn phải thực hiện đối sánh nội bộ chất lượng các hoạt động theo thời gian và giữa các ngành đào tạo.

Chương II

HÌNH THỨC, ĐỐI TÁC VÀ QUY TRÌNH ĐỐI SÁNH

Điều 5. Hình thức đối sánh

1. Đối sánh nội bộ: Là hình thức đối sánh số liệu giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường theo định kỳ mỗi năm học, giữa các ngành thuộc lĩnh vực hoạt động của Trường. Hoạt động đối sánh nội bộ do các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường phối hợp thực hiện theo quy trình.

2. Đối sánh ngoài: Là hình thức lựa chọn một số tiêu chí của Trường đối sánh với CSGD đại học tương đương theo định kỳ. Hoạt động đối sánh ngoài do các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường dưới sự chủ trì của Phòng Bảo đảm chất lượng tổ chức thực hiện theo quy trình đối sánh ngoài.

Điều 6. Đối tác thực hiện đối sánh

1. Đối tác trong nước:

- Là CSGD đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân.
- Thuộc loại hình trường đại học công lập.
- Có sự tương đồng về địa lý, quy mô giảng viên, quy mô người học, trình độ và ngành đào tạo.
- Sẵn sàng chia sẻ thông tin chính thức phục vụ đối sánh.

2. Đối tác ngoài nước: Là CSGD đại học của nước ngoài trong đó ưu tiên chọn các trường có đặc điểm sau:

- Là trường đại học thuộc khu vực Đông Nam Á (ưu tiên Trường tham gia mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á -AUN).
- Cơ cấu giáo dục tương đồng.
- Cùng lĩnh vực đào tạo về kinh tế, quản lý và luật.
- Sẵn sàng chia sẻ thông tin chính thức phục vụ đối sánh.

Điều 7. Quy trình thực hiện đối sánh

1. Đối sánh nội bộ

Bước 1: Các Khoa và các đơn vị chức năng xác định phương thức, nội dung, chỉ số, tiêu chí, thời điểm thu thập số liệu của năm học vừa qua hoặc các năm trước đó đối với các nội dung cần đối sánh. Số liệu này cần có sự kiểm dò trước khi thực hiện đối sánh.

Bước 2. Phân tích số liệu và viết báo cáo đối sánh.

Bước 3. Tổ chức cuộc họp/hội nghị/hội thảo hoặc gửi báo cáo đối sánh đến các bên liên quan để nhận ý kiến đóng góp. Báo cáo đối sánh phải xác định được giải pháp cải tiến tiếp theo nhằm nâng cao chất lượng.

Bước 4: Trưởng đơn vị/Ban Giám hiệu phê duyệt báo cáo sau cùng.

Bước 5. Triển khai thực hiện kế hoạch cải tiến được phê duyệt.

2. Đối sánh ngoài

Bước 1: Các đơn vị chức năng xác định các đối tác (trong và ngoài nước), nội dung, chỉ số, tiêu chí, cách thức, thời điểm cần đối sánh theo các lĩnh vực hoạt động của Trường do đơn vị mình phụ trách (theo hướng dẫn của Quy trình này hoặc do Ban Giám hiệu xem xét quyết định đối tác).

Liên hệ với đối tác về việc thực hiện đối sánh để thu thập số liệu, thông tin về chỉ số, tiêu chí, cách thức, thời điểm đối với nội dung cần đối sánh. Lưu ý: Thông tin thu thập cần phải có nguồn gốc chính thức, có ghi nguồn truy xuất và được đơn vị chức năng xác nhận.

Bước 2. Phân tích số liệu và viết báo cáo đối sánh.

Bước 3. Tổ chức cuộc họp/hội nghị/hội thảo hoặc gửi báo cáo đối sánh đến các bên liên quan để nhận ý kiến đóng góp. Báo cáo đối sánh phải xác định được giải pháp cải tiến tiếp theo nhằm nâng cao chất lượng.

Bước 4: Trưởng đơn vị/Ban Giám hiệu phê duyệt báo cáo sau cùng.

Bước 5. Triển khai thực hiện kế hoạch cải tiến được phê duyệt.

Bước 6. Gửi báo cáo, kết quả đến đối tác theo yêu cầu (nếu có).

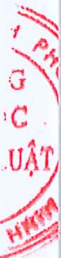
Chương III

SO CHUẨN VÀ ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG

Điều 8. Tiêu chí xây dựng nội dung đối sánh

1. Căn cứ các văn bản pháp luật quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng, kiểm định chất lượng để đưa ra nội dung đối sánh phù hợp.

2. Nội dung đối sánh: Các đơn vị đầu mối theo chức năng nhiệm vụ thực hiện đối sánh theo các nội dung được quy định trong chương này.



3. Một số nội dung đối sánh khác ngoài quy định có thể được bổ sung thêm cho phù hợp với các thay đổi của các văn bản pháp luật quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng, kiểm định chất lượng.

Điều 9. Các nội dung so chuẩn chất lượng các hoạt động của Trường

1. Lĩnh vực Nhân sự

Tỷ lệ cán bộ, giảng viên và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ trong chu kỳ đánh giá (5 năm) đạt 75% trở lên.

2. Lĩnh vực Đào tạo

- Tỷ lệ có việc làm của người học trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 75% trở lên, trong đó ít nhất 50% có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

- Tỷ lệ có việc làm của người học trong vòng 3 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 85% trở lên, trong đó ít nhất 60% có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

3. Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế

- Tỷ lệ người được khảo sát hài lòng về công tác quản lý tài sản trí tuệ của trường đạt 75% trở lên.

4. Lĩnh vực hỗ trợ người học

- Tỷ lệ người được khảo sát hài lòng về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học đạt 75% trở lên.

- Tỷ lệ người được khảo sát hài lòng về dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng đạt 75% trở lên.

5. Lĩnh vực Tài chính

- Tỷ lệ kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên trên tổng kinh phí từ nguồn thu của Trường đạt 5%.

- Tỷ lệ kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học của người học trên tổng nguồn thu từ học phí của Trường đạt 3%

- Tỷ lệ kinh phí chi học bổng khuyến khích học tập cho người học trên tổng nguồn thu từ học phí hệ chính quy của Trường đạt 8%.

6. Lĩnh vực Bảo đảm chất lượng giáo dục

- Có ít nhất 03 cán bộ có chứng chỉ/chứng nhận đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục, trong đó có 01 cán bộ có thể kiểm định viên.

- 100% các cán bộ tham gia hội đồng tự đánh giá đã được tham gia các khóa tập huấn về đảm bảo chất lượng hoặc kiểm định chất lượng giáo dục.

Điều 10. Nội dung tự đối sánh

1. Về đội ngũ

- Số lượng cán bộ, giảng viên.
- Tỷ lệ giảng viên có trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ,
- Tỷ lệ sinh viên/giảng viên.

2. Về đào tạo

- Quy mô tuyển sinh; quy mô đào tạo; điểm chuẩn tuyển sinh.
- Tỷ lệ CTĐT đạt kiểm định chất lượng theo các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.
- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn (trên tổng số người nhập học).
- Tỷ lệ thôi học hàng năm.
- Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.
- Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành đào tạo trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.

- Mức độ hài lòng của các bên liên quan.

3. Về hợp tác và nghiên cứu khoa học

- Số lượng đề tài các cấp theo từng loại hình nghiên cứu của giảng viên và người học.
- Số lượng đề tài của người học được giải thưởng các cấp.
- Số lượng các công bố khoa học trong nước và tỷ lệ các công bố được tính điểm trên tổng số công bố trong nước.
- Số lượng các công bố khoa học quốc tế và tỷ lệ các công bố được tính điểm trên tổng số công bố quốc tế.
- Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.
- Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản trong nước và quốc tế.
- Số lượng các phát minh, sáng chế, loại hình sở hữu trí tuệ khác được công nhận, bảo hộ.
- Số nhóm nghiên cứu/ nghiên cứu mạnh.

- Ngân sách, kinh phí dành cho NCKH.
- Tỷ lệ giảng viên hoàn thành định mức NCKH.
- Quy mô, các lĩnh vực, nội dung hợp tác trong nước và quốc tế.
- Số chương trình liên kết, hợp tác đào tạo; chương trình trao đổi.
- Tỷ lệ các cam kết, thỏa thuận, ghi nhớ được triển khai.
- Số lượng, kinh phí từ hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác và được chuyển giao cho các đối tác.

4. Về phục vụ cộng đồng

- Số đợt/ lượt người tham gia các hoạt động thiện nguyện.
- Số đợt/ lượt người tham gia hoạt động tư vấn tuyển sinh, tư vấn và giới thiệu việc làm cho người học.
- Mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.
- Kinh phí chi hỗ trợ, phục vụ cộng đồng.
- Kinh phí hỗ trợ cho người học từ các nhà tài trợ và Nhà trường.

Điều 11. Nội dung đối sánh với cơ sở giáo dục đại học khác

1. Kết quả đào tạo

- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn (trên tổng số người nhập học).
- Tỷ lệ thôi học hàng năm.
- Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.
- Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành đào tạo trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.

2. Kết quả nghiên cứu khoa học

- Số lượng, chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học các cấp của giảng viên và người học.
- Số lượng đề tài được giải thưởng cấp Quốc gia, cấp Bộ của người học.
- Số lượng hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác.
- Số lượng giải pháp hữu ích, văn bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ được công nhận.

3. Công bố khoa học và xuất bản phẩm

- Số lượng các công bố khoa học trong nước.

- Số lượng các công quốc khoa học quốc tế.
- Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo trong nước và quốc tế.
- Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản trong nước và quốc tế.

4. Kết quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

- Số lượt người tham gia các hoạt động thiện nguyện.
- Các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người học.

5. Kết quả tài chính

- Tổng nguồn thu của CSGD.
- Nguồn thu từ dịch vụ đào tạo.
- Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 12. Chỉ đạo và chủ trì các hoạt động so chuẩn, đối sánh

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm chỉ đạo thống nhất, toàn diện đối với công tác so chuẩn và đối sánh chất lượng.

2. Phòng Bảo đảm chất lượng chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường, chủ trì thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được lựa chọn để đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường và xây dựng báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh.

3. Các Khoa chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng, thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được lựa chọn và triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo do Khoa quản lý.

Điều 13. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh

1. Trách nhiệm của Phòng Bảo đảm chất lượng

- Xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh ngoài các hoạt động của Trường đảm bảo các nội dung theo đúng yêu cầu.
- Chủ trì triển khai lựa chọn, xác định đối tác để thực hiện đối sánh chất lượng.
- Chủ trì triển khai so chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động của Trường.

- Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Trường về lĩnh vực đảm bảo chất lượng giáo dục; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

- Thu thập dữ liệu so chuẩn, đối sánh từ các đơn vị, làm cơ sở xây dựng báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động của Trường.

2. Trách nhiệm của Phòng Đào tạo

- Xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo, đảm bảo các nội dung theo đúng yêu cầu.

- Phối hợp với các Khoa triển khai thực hiện việc so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo.

- Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực đào tạo; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

3. Trách nhiệm của Phòng Hành chính, Phòng Nhân sự, Phòng Hợp tác phát triển, Phòng Sau đại học & Khoa học công nghệ, Phòng Tài chính, Phòng Tuyển sinh & Công tác sinh viên, Phòng Truyền thông. Phòng Quản trị tài sản, Phòng Công nghệ thông tin.

- Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Trường về lĩnh vực các Phòng đang phụ trách; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

- Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo.

4. Trách nhiệm của các Khoa/ Bộ môn có chương trình đào tạo.

- Thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được lựa chọn.

- Triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo do Khoa quản lý; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh của đơn vị chủ trì để thực hiện việc so chuẩn, đối sánh.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường có trách nhiệm phổ biến đến cán bộ giảng viên, nhân viên thuộc đơn vị mình quản lý về nội dung của Quy trình này.
2. Các đơn vị trực thuộc Trường có trách nhiệm cung cấp các thông tin cần thiết theo yêu cầu của đơn vị chủ trì để thực hiện việc so chuẩn, đối sánh.
3. Đơn vị xây dựng Kế hoạch so chuẩn, đối sánh có trách nhiệm xây dựng hướng dẫn chi tiết, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng các biểu mẫu phù hợp để triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

Quy trình này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, quy trình này có thể điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung theo quyết định của Hiệu trưởng./.

HỒ CHỮ